

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
của huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2023, hủy danh mục các dự án không thực hiện và thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 153/TTr-STNMT ngày 18/4/2023 và Công văn số 1362/STNMT-CCQLĐĐ ngày 08/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Đồng Phú với các nội dung sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023: Phụ lục 01 kèm theo.
2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023: Phụ lục 02 kèm theo.
3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023: Phụ lục 03 kèm theo.

Điều 2. Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Đồng Phú được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Đồng Phú triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

2. UBND huyện Đồng Phú có trách nhiệm:

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan.

c) Chịu trách nhiệm đối với việc chuyển mục đích sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân; phải kiểm tra, thẩm định kỹ để đảm bảo các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất, phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch của địa phương, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định; không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện trên và các quy định có liên quan.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

đ) Đến quý III năm 2023, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Thông tin và Truyền thông, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 77). 4

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KỶ CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh



PHỤ LỤC 1
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUỖN ĐỒNG PHÙ - TỈNH BÌNH PHƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				T.T. Tân Phú	X Thuận Lợi	X Đồng Tâm	X Tân Phước	X Tân Hưng	X Tân Lợi	X Tân Lập	X Tân Hòa	X Thuận Phú	X Đồng Tiến	X Tân Tiến		
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(12)	(13)	(13)		
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		93.445,11	3.242,48	7.634,66	8.962,31	9.667,95	12.032,50	12.353,11	7.190,16	13.592,47	9.087,88	6.248,07	3.433,52		
1	Đất nông nghiệp	NNP	83.384,99	2.177,17	6.723,01	8.328,73	9.013,74	11.193,11	11.717,94	5.626,73	12.555,97	8.276,18	5.075,59	2.696,82		
1.1	Đất trồng lúa	L1A	99,01	-	23,16	-	14,55	-	47,54	-	-	-	11,76	-		
	- Đất chuyên trồng lúa nước	L1C1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNN	225,42	27,99	19,47	62,42	1,29	2,57	1,32	15,58	-	47,40	37,06	10,52		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	62.885,34	2.131,70	6.655,24	8.181,59	4.988,67	7.015,45	6.501,77	5.539,02	6.139,15	8.109,23	4.966,51	2.659,01		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	19.524,35	-	-	29,19	3.976,49	4.028,39	5.122,83	-	6.316,96	-	50,59	-		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất từ rừng tự nhiên	R SN	5.992,58	-	-	-	1.277,82	1.501,65	1.606,64	-	1.606,47	-	-	-		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,35	14,39	10,61	7,71	4,90	6,64	10,60	2,77	31,29	19,47	9,67	22,50		
1.8	Đất làm muối	LNU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	510,52	3,09	14,53	47,82	27,84	140,36	33,88	69,36	68,57	100,08	-	4,99		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.059,79	1.065,31	911,65	633,58	654,21	839,39	635,17	1.563,10	1.036,50	811,70	1.172,48	736,70		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.179,43	31,70	-	7,96	-	35,98	-	1,75	393,77	138,48	492,43	77,36		
2.2	Đất an ninh	CAN	6,49	3,86	-	2,63	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	838,95	289,93	-	-	-	-	-	549,02	-	-	-	-		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	252,07	59,98	-	-	-	69,80	-	10,60	-	-	-	113,09		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67,84	34,66	7,808	7,54	0,93	0,31	0,60	8,05	1,32	0,39	2,85	2,91		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	421,91	32,50	34,88	15,45	15,42	65,79	38,08	30,63	33,44	60,29	80,43	15,00		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SRX	210,99	-	-	26,41	-	32,20	2,22	133,33	-	16,83	-	-		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.056,40	269,89	618,18	285,40	404,20	399,42	331,69	560,10	342,98	282,73	284,07	277,74		
	- Đất giao thông	DGT	2.772,39	212,20	146,78	269,41	378,68	348,67	295,42	290,68	275,86	234,40	181,18	169,11		
	- Đất hạ tầng	HITL	1.020,49	-	-	-	-	-	-	-	38,54	3,44	77,69	87,18		



STT	Chi tiêu	Mã	Điện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				T.T. Tân Phú (7)	X. Thuận Lợi (8)	X. Đông Tân (9)	X. Tân Phước (10)	N. Tân Hưng (11)	X. Tân Lợi (12)	X. Tân Lập (13)	X. Tân Hòa (14)	X. Thuận Phú (12)	X. Đông Tân (13)	X. Tân Tân (13)		
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(12)	(13)	(13)		
2	Đất khu kinh tế	KKT	3.129,75	2.723,10						224,22				182,44		
3	Đất đô thị	KDT														
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KVN	61.050,08	6.697,87	8.244,01	5.004,51	7.017,82	6.550,63	5.554,60	6.139,15	8.156,63	5.015,33	2.669,53			
5	Khu làm nghiệp (khu vực trồng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	19.524,35		29,19	3.976,49	4.028,29	5.122,83		6.316,96		50,59				
6	Khu du lịch	KDL	84,08	22,53	21,01				1,56	20,93	3,95	1,01	7,41	5,67		
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT														
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	1.091,02	349,94				69,00		559,02				113,09		
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	440,89	101,88						179,38				159,63		
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	88,19	45,06	10,50	9,80	1,24	0,40	0,78	10,47	1,98	0,51	3,71	3,78		
11	Khu đô thị - Myong mai - dịch vụ	KDV	90,90							6,40	2,04	82,46				
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	924,72		125,96	93,62	1.728	95,84	109,38	74,74	53,59	27,49	150,81	76,02		
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất nông nghiệp, rừng thùa	KON	7.021,12	0,00	779,32	585,69	568,46	821,15	567,93	560,41	1.074,80	819,78	1.020,23	223,36		

